

Số: 2755 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Định Quán, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Tân Phú, thành phố Long Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3007/TTr-SNN ngày 28 tháng 6 năm 2021 về việc ban hành Quyết định phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Định Quán, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Tân Phú, thành phố Long Khánh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Định Quán, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Tân Phú, thành phố Long Khánh, cụ thể:

1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2020 là 5.384,12 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 1.714,69 ha, vụ Hè Thu 1.714,69 ha, vụ Mùa 1.954,75 ha (trong đó diện tích tưới là 1.642,59 ha, diện tích tiêu là 312,16 ha).

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2020 là 2.160,41 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 574,54 ha, vụ Hè Thu 629,15 ha, vụ Mùa 956,72 ha (trong đó diện tích tưới là 629,15 ha, diện tích tiêu là 327,57 ha).

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2020 là 3.642,72 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 1.246,16 ha, vụ Hè Thu 1.180,40 ha, vụ Mùa 1.216,16 ha.

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2020 là 1.706,51; gồm: Vụ Đông Xuân 776,51 ha, vụ Hè Thu 685,46 ha, vụ Mùa 244,54 ha.

5. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2020 là 5.506,13 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 2.134,34 ha, vụ Hè Thu 1.594,04 ha, vụ Mùa 1.777,75 ha (trong đó diện tích cấp nước cho thủy sản là 24,46 ha, diện tích tiêu là 1.753,29 ha).

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2020 là 2.406,75; gồm: Vụ Đông Xuân 775,33 ha, vụ Hè Thu 810,08 ha, vụ Mùa 821,34 ha.

(Chi tiết đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các huyện: Định Quán, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Tân Phú, thành phố Long Khánh; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Định Quán, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Tân Phú, thành phố Long Khánh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/14.Qddientich)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục

DIỆN TÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa						
			Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
I	Diện tích tưới	5.071,96	405,68	282,44	941,62	84,95	1.714,69	669,57	18,55	941,62	84,95	1.714,69	619,32	16,82	921,50	84,95	1.642,59
1	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	2.042,81	153,31	41,22	481,84	4,57	680,94	191,23	3,30	481,84	4,57	680,94	191,23	3,30	481,84	4,57	680,94
2	Đập dâng cấp 5 xã Phú Tân	362,37	32,55	5,60	78,01	4,63	120,79	38,15		78,01	4,63	120,79	38,15		78,01	4,63	120,79
3	Trạm bơm cấp 2 Xã Thanh Sơn	709,93		97,11	136,25	3,28	236,64	97,11		136,25	3,28	236,64	97,11		136,25	3,28	236,64
4	Trạm bơm cấp 8 Xã Thanh Sơn	664,30	207,23	3,60	22,60	8,33	241,75	207,23	3,60	22,60	8,33	241,75	167,22	1,87	3,37	8,33	180,79
5	Trạm bơm Ngọc Định	691,94	12,59	37,31	122,17	62,29	234,36	49,90		122,17	62,29	234,36	39,66		121,27	62,29	223,22
6	Đập Cầu Ván xã Phú Túc	95,41		28,54	3,27		31,80	28,54		3,27		31,80	28,54		3,27		31,80
7	Trạm bơm cấp 1 xã Thanh Sơn	505,20		69,06	97,49	1,84	168,40	57,41	11,65	97,49	1,84	168,40	57,42	11,65	97,49	1,84	168,41
II	Diện tích tiêu	312,16															
I	Kênh tiêu Bầu Kiên																
Tổng I + II		5.384,12	405,68	282,44	941,62	84,95	1.714,69	669,57	18,55	941,62	84,95	1.714,69	833,80	31,46	997,16	92,33	1.954,75

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa			
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng
I	Diện tích tưới	1.832,84	3,17	136,43	434,94	574,54	3,17	184,68	441,30	629,15	6,28	181,57	441,30	629,15
1	Đập Cây Da	194,61	3,17	1,42	60,28	64,87	3,17	1,42	60,28	64,87	3,17	1,42	60,28	64,87
2	Đập Ba Cao	71,64			23,88	23,88			23,88	23,88			23,88	23,88
3	Đập Tín Nghĩa 1	17,34			5,78	5,78			5,78	5,78			5,78	5,78
4	Đập Tín Nghĩa 2	331,47			110,49	110,49			110,49	110,49			110,49	110,49
5	Đập Cầu Cường	196,08		11,26	54,10	65,36		11,26	54,10	65,36	3,11	8,15	54,10	65,36
6	Đập Cầu Máng	75,18			25,06	25,06			25,06	25,06			25,06	25,06
7	Đập Ông Công	38,46			12,82	12,82			12,82	12,82			12,82	12,82
8	Đập Ông Nhì	42,54			14,18	14,18			14,18	14,18			14,18	14,18
9	Đập Ông Sinh	60,60			20,20	20,20			20,20	20,20			20,20	20,20
10	Đập Bình	109,22						48,25	6,36	54,61		48,25	6,36	54,61
11	Đập Ông Thọ	279,45		43,43	49,72	93,15		43,43	49,72	93,15		43,43	49,72	93,15
12	Đập Tân Yên	123,00		32,06	8,94	41,00		32,06	8,94	41,00		32,06	8,94	41,00
13	Đập Cầu Quay	177,72		48,11	11,13	59,24		48,11	11,13	59,24		48,11	11,13	59,24
14	Đập Suối Mù	115,53		0,15	38,36	38,51		0,15	38,36	38,51		0,15	38,36	38,51
II	Diện tích tiêu	327,57									49,02	186,61	91,94	327,57
1	Kênh tiêu 52/54	38,69									5,55	2,76	30,38	38,69
2	Kênh tiêu 97	23,00									7,77	2,34	12,89	23,00
3	Kênh tiêu Phú Dông	208,39									8,36	163,24	36,79	208,39
4	Kênh tiêu Cống Trắng	57,49									27,34	18,27	11,88	57,49
	Tổng I + II	2.160,41	3,17	136,43	434,94	574,54	3,17	184,68	441,30	629,15	55,30	368,18	533,24	956,72



3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu

Đơn vị tính: Héc

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa						
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	303,62	103,31		9,61		112,92	80,62		9,61		90,23	90,86		9,61		100,47
2	Trạm bơm Bình Hòa 2	191,13	63,62		1,22		64,84	60,23		1,22		61,45	63,62		1,22		64,84
3	Trạm bơm Bình Hòa 3	61,25	19,90		5,54		25,44	9,34		5,54		14,88	15,39		5,54		20,93
4	Trạm bơm Bình Phước	228,27	53,65		22,44		76,09	53,65		22,44		76,09	53,65		22,44		76,09
5	Trạm bơm Bình Lục	155,68	42,03		11,20		53,23	38,02		11,20		49,22	42,03		11,20		53,23
6	Trạm bơm Tân Triều	167,79	16,18		39,75		55,93	16,18		39,75		55,93	16,18		39,75		55,93
7	Trạm bơm Lợi Hòa	488,94	83,35		79,63		162,98	83,35		79,63		162,98	83,35		79,63		162,98
8	Trạm bơm Long Chiến	331,01	82,37		35,20		117,57	71,52		35,20		106,72	71,52		35,20		106,72
9	Trạm bơm Thiện Tân 1	301,41	90,00	8,18	2,29		100,47	90,00	8,18	2,29		100,47	90,00	8,18	2,29		100,47
10	Trạm bơm Thiện Tân 2	155,97	40,61		11,38		51,99	40,61		11,38		51,99	40,61		11,38		51,99
11	Trạm bơm Thiện Tân 3	71,23	22,09		3,75		25,84	15,80		3,75		19,55	22,09		3,75		25,84
12	Trạm bơm Tân An	266,82	87,58		1,36		88,94	87,58		1,36		88,94	87,58		1,36		88,94
13	Trạm bơm Đại An	225,88	57,54		18,05	1,63	77,22	51,76		18,05	1,63	71,44	57,54		18,05	1,63	77,22
14	Hồ Mo Nang	213,06	16,85		47,59	6,58	71,02	16,85		47,59	6,58	71,02	16,85		47,59	6,58	71,02
15	Trạm bơm Trị An 1	274,53	7,27		85,70		92,97	5,08		85,70		90,78	5,08		85,70		90,78
16	Trạm bơm Hiếu Liêm	206,13			68,71		68,71			68,71		68,71			68,71		68,71
Tổng		3.642,72	786,35	8,18	443,42	8,21	1.246,16	720,59	8,18	443,42	8,21	1.180,40	756,35	8,18	443,42	8,21	1.216,16

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa			
			Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng
1	Kênh Mả Vôi	220,34	82,15	13,19	14,83	110,17	82,15	13,19	14,83	110,17				
2	Kênh tiêu Hiệp Phước	492,6	145,06	2,65	26,51	174,22	145,06	2,65	26,51	174,22	115,00	2,65	26,51	144,16
3	Bờ bao Phú Hội	379,96	160,00	0,50	29,48	189,98	120,00	60,00	9,98	189,98				
4	Bờ bao Phú Hữu	131,24					54,82		10,80	65,62	54,82		10,80	65,62
5	Bờ bao Đại Phước	197,56	81,47	2,53	14,78	98,78	81,47	2,53	14,78	98,78				
6	Kênh tạo nguồn Long Thọ	42,58	2,50		35,08	37,58					5,00			5,00
7	Hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	59,52						8,49	21,27	29,76		8,49	21,27	29,76
8	Bờ bao Phú Thạnh	33,86	16,54		0,39	16,93	1,50	15,04	0,39	16,93				
9	Bờ bao Ven Lò - Xẻo Lát	148,85	145,85	3,00		148,85								
Tổng		1.706,51	633,57	21,87	121,07	776,51	485,00	101,90	98,56	685,46	174,82	11,14	58,58	244,54

5. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa				
			Lúa	Rau màu, cây khác	Thủy sản	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Thủy sản	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Thủy sản	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng
I	Diện tích tưới	3.728,38	1.401,18	666,44	45,88	20,84	2.134,34	1.148,45	387,42	40,23	17,94	1.594,04	-	-	-	-	-
1	Trạm bơm áp 4 - Đắc Lua	390,00	180,00	15,00			195,00	180,00	15,00			195,00					
2	Trạm bơm áp 5a - Đắc Lua	280,39	88,59	44,95	8,20		141,74	87,05	42,20	9,40		138,65					
3	Trạm bơm áp 8 - Đắc Lua	378,66	147,23	42,62	1,20	2,00	193,05	144,26	38,55	0,80	2,00	185,61					
4	Trạm bơm áp 9,10 - Đắc Lua	371,53	20,00	159,02	4,20	2,00	185,22	77,81	106,47	2,03		186,31					
5	Trạm bơm áp 11 - Đắc Lua	345,93	110,00	31,70	23,50	5,80	171,00	117,41	31,02	21,60	4,90	174,93					
6	Trạm bơm áp 6 - Phú An	91,00	29,50	15,50	0,50		45,50	29,50	15,50	0,50		45,50					
7	Trạm bơm áp 2 - Nam Cát Tiên	126,73	9,49	53,13	1,60		64,22	23,70	37,87	0,94		62,51					
8	Trạm bơm áp 8 - Nam Cát Tiên	399,71	10,96	185,99	1,72		198,67	179,25	21,79			201,04					
9	Trạm bơm áp 6a,6b - Núi Tượng	309,03	57,79	95,45			153,24	76,77	79,02			155,79					
10	Trạm bơm áp 1,2 - Phú Thịnh	55,70		23,08	4,77		27,85	23,08		4,77		27,85					
11	Đập Vàm Hồ	145,70	61,62		0,19	11,04	72,85	61,62		0,19	11,04	72,85					
12	Trạm bơm Bến Thuyền	444,00	296,00				296,00	148,00				148,00					
13	Trạm bơm Giang Điền	390,00	390,00				390,00					0,00					
II	Diện tích tưới	1777,75											1.068,95	363,13	80,39	265,28	1777,75
1	Đập Trà Cỏ (cấp nước cho thủy sản)	24,46													24,46		24,46
2	Kênh tiêu Núi Tượng	762,80											383,92	117,98	19,62	241,28	762,80
3	Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	485,61											402,80	50,31	8,50	24,00	485,61
4	Cống tiêu ấp 9 xã Đắc Lua	186,31											77,81	106,47	2,03		186,31
5	Suối Trà Cỏ - Phú Thanh	113,72											87,94		25,78		113,72
6	Mương tiêu cánh đồng ấp 4, 5, 6a,6b xã Núi Tượng	204,85											116,48	88,37			204,85
Tổng I + II		5.506,13	1.401,18	666,44	45,88	20,84	2.134,34	1.148,45	387,42	40,23	17,94	1.594,04	1.068,95	363,13	80,39	265,28	1.777,75

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu			Vụ Mùa		
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Tổng
1	Đập Sân Bay	110,64					55,32		55,32	55,32		55,32
2	Đập Hoà Bình	141,60	22,11	25,10		47,20	47,20		47,20	47,20		47,20
3	Đập Đồng Háp	416,94	109,47	10,12	11,75	131,34	137,42	5,38	142,80	137,42	5,38	142,80
4	Đập Suối Chồn	163,14	40,16	7,14	20,58	67,88	43,70	3,93	47,63	43,70	3,93	47,63
5	Kênh mương Ruộng Lớn	322,94	90,40	13,49		103,89	103,89		103,89	103,89	11,27	115,16
6	Đập dâng Lát Chiếu	201,60	58,61	4,57	12,06	75,24	60,62	2,56	63,18	63,18		63,18
7	Kênh mương Ruộng Tre	970,70	310,11	13,46		323,57	323,57		323,57	323,57		323,57
8	Đập Bàu Đục	55,84	10,85	3,32	12,04	26,21	10,29	4,53	14,82	7,13	7,68	14,82
9	Đập Bàu Tra	23,36					11,68	0,00	11,68	11,68		11,68
Tổng		2.406,75	641,72	77,18	56,43	775,33	793,69	16,39	810,08	793,09	28,25	821,34